

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hiền	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Phương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 09 tháng 08 năm 2021 và tại ngày 08 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

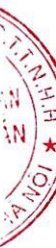


Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.593.215.362	17.302.449.038
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.209.165.753	2.353.665.237
111	1. Tiền	3	4.209.165.753	2.353.665.237
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.881.776.529	11.865.314.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.402.436.084	11.201.302.655
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	542.940.445	244.012.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	936.400.000	420.000.000
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.850.251.136	2.779.465.692
141	1. Hàng tồn kho		2.859.047.136	2.788.261.692
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		652.021.944	304.003.454
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	525.745.046	303.842.253
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		126.115.697	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	161.201	161.201
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		387.463.888.699	400.154.492.365
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.600.000	24.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	24.600.000	24.600.000
220	II. Tài sản cố định		383.792.910.373	396.119.570.677
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	383.792.910.373	396.119.570.677
222	- Nguyên giá		597.122.695.723	597.122.695.723
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.329.785.350)	(201.003.125.046)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.646.378.326	4.010.321.688
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.646.378.326	4.010.321.688
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		411.057.104.061	417.456.941.403


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2022	01/01/2022
			30/06/2022	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		204.743.411.281	217.923.974.919
310	I. Nợ ngắn hạn		132.658.411.281	134.333.974.919
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.808.014.941	4.309.795.486
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.030.345.520	2.425.354.714
314	3. Phải trả người lao động		230.191.272	655.514.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	441.788.795	625.513.722
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	51.811.451.485	51.056.242.813
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	74.220.014.600	72.121.449.516
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	2.188.703.147	2.188.703.147
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		927.901.521	951.401.521
330	II. Nợ dài hạn		72.085.000.000	83.590.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	71.995.000.000	83.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		206.313.692.780	199.532.966.484
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	206.313.692.780	199.532.966.484
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.528.360.000	203.528.360.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		14.071.689.240	14.071.689.240
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(11.337.337.460)	(18.118.063.756)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(18.118.063.756)	(39.976.219.996)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.780.726.296	21.858.156.240
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		411.057.104.061	417.456.941.403


Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng


Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	31.463.511.334	19.273.641.565
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.463.511.334	19.273.641.565
11	4. Giá vốn hàng bán	19	17.925.017.708	16.551.345.158
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.538.493.626	2.722.296.407
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	32.026.739	1.221.198
22	7. Chi phí tài chính	21	5.739.040.799	6.905.501.430
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.728.121.999	6.905.501.430
25	8. Chi phí bán hàng		16.296.720	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.034.456.550	679.886.856
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.780.726.296	(4.861.870.681)
31	11. Thu nhập khác		-	1.679.900
32	12. Chi phí khác		-	2.100.000
40	13. Lợi nhuận khác		-	(420.100)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.780.726.296	(4.862.290.781)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.780.726.296	(4.862.290.781)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	333	(241)

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.780.726.296	(4.862.290.781)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		12.326.660.304	12.254.084.906
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.133.446)	(1.221.198)
06	- Chi phí lãi vay		5.728.121.999	6.905.501.430
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.834.375.153	14.296.074.357
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(4.142.577.571)	(3.450.819.225)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(70.785.444)	(630.286.069)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(3.566.903.795)	(1.781.320.269)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		142.040.569	(1.667.250.490)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.911.846.926)	(7.206.108.286)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.500.000)	(134.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.260.801.986	(574.209.982)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(993.272.728)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.133.446	1.221.198
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.133.446	(992.051.530)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.820.000.000	21.198.231.507
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.226.434.916)	(17.749.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.406.434.916)	3.449.231.507
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.855.500.516	1.882.969.995
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.353.665.237	2.702.949.805
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.209.165.753	4.585.919.800

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Vũ Hà Nam

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 20 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 20 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy thủy điện ĐăkGlun	Thôn 5, xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Bình Phước, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.303.083.810	1.414.026.441
Tiền gửi ngân hàng	2.906.081.943	939.638.796
	4.209.165.753	2.353.665.237
4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	14.399.680.321	8.709.946.068
- Công ty TNHH Việt Com	-	2.446.494.660
- Công ty Cổ phần Cơ khí 120	-	44.861.927
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel Bình Phước	2.755.763	-
	14.402.436.084	11.201.302.655
5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Công ty Luật TNHH Tư pháp Sài Gòn	100.000.000	-
- Viện Địa chất và Môi trường	222.000.000	111.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam Trung tâm Thí nghiệm Điện	220.940.445	-
- Các đối tượng khác	-	133.012.000
	542.940.445	244.012.000
6 . PHẢI THU KHÁC		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng	506.000.000	200.000.000
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát (*)	430.400.000	220.000.000
	936.400.000	420.000.000
b) Dài hạn		
- Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	24.600.000	24.600.000
	24.600.000	24.600.000

(*) Các khoản tạm ứng thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2022 đang chờ quyết toán.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.094.745.724	-	1.086.450.132	-
- Công cụ, dụng cụ	555.486.814	-	481.116.814	-
- Hàng hóa	1.208.814.598	(8.796.000)	1.220.694.746	(8.796.000)
	2.859.047.136	(8.796.000)	2.788.261.692	(8.796.000)

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	430.745.049	18.842.254
- Chương trình vận hành hồ chứa	94.999.997	284.999.999
	525.745.046	303.842.253
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.269.169.336	1.893.913.536
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.377.208.990	2.116.408.152
	3.646.378.326	4.010.321.688

10 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Electric City Technology Corp	-	-	2.784.827.863	2.784.827.863
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàng Vũ	331.754.941	331.754.941	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	710.000.000	710.000.000	605.000.000	605.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	766.260.000	766.260.000	92.125.000	92.125.000
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	527.842.623	527.842.623
	1.808.014.941	1.808.014.941	4.309.795.486	4.309.795.486
b) Trong đó:	1.476.260.000	1.476.260.000	697.125.000	697.125.000
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	441.788.795	625.513.722
	441.788.795	625.513.722

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	1.735.892.583	1.012.490.810
- Khoản tiền phải nộp lại Ngân sách Nhà nước (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải trả khác	75.558.902	43.752.003
	51.811.451.485	51.056.242.813

14 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

(*) Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định thi hành án số 2483/QĐ-CTHADS ngày 13/07/2022 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến phiên tòa xét xử dự án Nguyễn Thành Tài và đồng phạm bị truy tố về tội "vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí", Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được triệu tập tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vụ án này liên quan đến Dự án đầu tư tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn mà Công ty tham gia vào năm 2010 và sau đó đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Đầu tư Lavennue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô hưởng lợi 50 tỷ VND. Theo bản án, Công ty phải nộp lại số tiền 50 tỷ VND thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần, để tịch thu sung Ngân sách Nhà nước, đồng thời Công ty được quyền liên hệ cơ quan thuế để hạch toán lại số thuế TNDN đã nộp.

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng phải trả (*)	2.188.703.147	2.188.703.147
	2.188.703.147	2.188.703.147

(*) Khoản chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Thuyết minh 10), được hạch toán theo Thông báo số 0454/02-2020/GM ngày 15/05/2020.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,06	105.948.240.000	52,06
- Các cổ đông khác	92.413.570.000	45,40	92.413.570.000	45,40
	203.528.360.000	100,00	203.528.360.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	203.528.360.000	190.214.990.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	13.313.370.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.528.360.000	203.528.360.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.071.689.240	14.071.689.240

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo Hợp đồng thuê kho bãi với Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn tại số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tổng diện tích cho thuê bao gồm văn phòng, công trình phụ và bãi giữ xe là 1.540m², đơn giá thuê là 99.000.000 VND/tháng (đã bao gồm 10% VAT). Hợp đồng tự động gia hạn thời gian thuê cho đến khi hai bên thống nhất dừng thuê. Vị trí này được thuê lại từ UBND TP Hồ Chí Minh theo thuyết minh bên dưới và không có tài sản gắn liền với đất.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng 3, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205a Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	41,0	12.300.000	1 năm, tự động gia hạn
Số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Cho thuê kho thiết bị tại khu đất	23.387,2	258.194.688	Từ 01/01/1996 đến 01/01/2046
Xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (*)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy	570.675,0	Đang chờ văn bản Sở Tài chính để xác định đơn giá	Từ 09/09/2009 đến
Xã Đăk Nhay, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Thủy điện Đăk Glun	325.064,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	09/09/2059
Xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (*)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy	125.066,0	Đang chờ văn bản Sở Tài chính để xác định đơn giá	Từ 18/11/2010 đến
Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (*)	điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	55.620,0	Đang chờ văn bản Sở Tài chính để xác định đơn giá	09/09/2059

(*) Các khu đất được miễn tiền thuê đất đến 09/2020 nhưng hiện tại vẫn chưa có thông báo nộp tiền thuê đất do Cục thuế địa phương đang chờ văn bản từ Sở Tài chính để xác định đơn giá thuê đất.

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

c) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	66,22	66,22

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện	29.479.220.252	18.252.963.202
Doanh thu bán hàng hóa	506.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.478.291.082	1.020.678.363
	31.463.511.334	19.273.641.565

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán điện	16.005.917.157	15.619.081.784
Giá vốn hàng hóa đã bán	475.440.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.443.660.551	932.263.374
	17.925.017.708	16.551.345.158

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.133.446	1.221.198
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.893.293	-
	32.026.739	1.221.198

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.728.121.999	6.905.501.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.918.800	-
	5.739.040.799	6.905.501.430

Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 10)

	24.657.534	-
--	-------------------	---

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	844.343	-
Chi phí nhân công	507.165.000	340.974.000
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	19.640.929	30.210.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.344.544	-
Thuế, phí, và lệ phí	17.432.477	10.328.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.029.257	298.374.276
	1.034.456.550	679.886.856
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan	194.444.444	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>		

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.780.726.296	(4.862.290.781)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.681.603)	-
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá tiền và phải thu cuối năm trước</i>	<i>(1.681.603)</i>	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.779.044.693	(4.862.290.781)
<i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	<i>(6.779.044.693)</i>	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(4.862.290.781)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(161.201)	(161.201)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(161.201)	(161.201)

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.780.726.296	(4.862.290.781)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.780.726.296	(4.862.290.781)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.352.836	20.153.135
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	333	(241)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	822.725.420	659.129.118
Chi phí nhân công	2.346.504.029	1.833.130.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.326.660.304	12.254.084.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.127.942.327	1.547.371.977
Chi phí khác bằng tiền	860.202.178	937.515.513
	18.484.034.258	17.231.232.014

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	4.209.165.753	-	2.353.665.237	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.363.436.084	-	11.645.902.655	-
	19.572.601.837	-	13.999.567.892	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	146.215.014.600	155.621.449.516
Phải trả người bán, phải trả khác	53.709.466.426	55.456.038.299
Chi phí phải trả	441.788.795	625.513.722
	200.366.269.821	211.703.001.537

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022			
Tiền	4.209.165.753	-	4.209.165.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.338.836.084	24.600.000	15.363.436.084
	19.548.001.837	24.600.000	19.572.601.837
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền	2.353.665.237	-	2.353.665.237
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.621.302.655	24.600.000	11.645.902.655
	13.974.967.892	24.600.000	13.999.567.892

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022			
Vay và nợ	74.220.014.600	71.995.000.000	146.215.014.600
Phải trả người bán, phải trả khác	53.619.466.426	90.000.000	53.709.466.426
Chi phí phải trả	441.788.795	-	441.788.795
	128.281.269.821	72.085.000.000	200.366.269.821

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	72.121.449.516	83.500.000.000	155.621.449.516
Phải trả người bán, phải trả khác	55.366.038.299	90.000.000	55.456.038.299
Chi phí phải trả	625.513.722	-	625.513.722
	128.113.001.537	83.590.000.000	211.703.001.537

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29.479.220.252	506.000.000	1.478.291.082	31.463.511.334
Giá vốn hàng bán	16.005.917.157	475.440.000	1.443.660.551	17.925.017.708
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.473.303.095	30.560.000	34.630.531	13.538.493.626
Tài sản bộ phận	400.462.837.853	1.043.654.135	9.550.612.073	411.057.104.061
Tổng tài sản	400.462.837.853	1.043.654.135	9.550.612.073	411.057.104.061
Nợ phải trả của các bộ phận	204.612.202.589	131.208.692	-	204.743.411.281
Tổng nợ phải trả	204.612.202.589	131.208.692	-	204.743.411.281

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên HĐQT
Ông Trần Đức Phú	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/10/2021)
Bà Phạm Thị Thu Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/10/2021)
Bà Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/04/2021)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 10).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Mua hàng hóa dịch vụ		903.944.444	1.626.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ	709.500.000	1.626.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ	194.444.444	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		1.476.260.000	697.125.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ	766.260.000	92.125.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ	710.000.000	605.000.000

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	30.000.000	30.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	24.000.000	8.000.000
- Ông Nguyễn Đình Hiền	153.940.000	153.600.000
- Ông Phạm Tiến Luật	24.000.000	24.000.000
- Ông Trần Đức Phú	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	-	8.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Phương	18.000.000	6.000.000
- Bà Lê Thị Phương Mai	12.000.000	4.000.000
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	12.000.000	-
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	-	4.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Tâm	-	8.000.000
	297.940.000	269.600.000

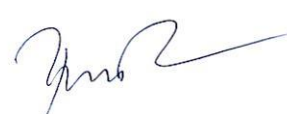
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

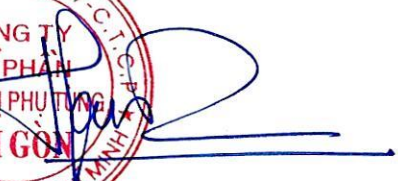
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	2.188.703.147	2.188.703.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(37.787.516.849)	(39.976.219.996)	(2.188.703.147)


Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập biểu


Nguyễn Viết Hoàng
Kế toán trưởng


Vũ Hà Nam
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2022



Phụ lục 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	597.122.695.723
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	597.122.695.723
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	104.764.787.721	66.237.093.254	510.921.285	35.163.544	29.455.159.242	201.003.125.046
Số tăng trong kỳ	6.604.160.202	3.986.499.132	-	3.344.544	1.732.656.426	12.326.660.304
- Khấu hao trong kỳ	6.604.160.202	3.986.499.132	-	3.344.544	1.732.656.426	12.326.660.304
Số dư cuối kỳ	111.368.947.923	70.223.592.386	510.921.285	38.508.088	31.187.815.668	213.329.785.350
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	256.675.269.187	82.236.538.314	-	30.100.911	57.177.662.265	396.119.570.677
Tại ngày cuối kỳ	250.071.108.985	78.250.039.182	-	26.756.367	55.445.005.839	383.792.910.373

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình của Công ty là tài sản tại Nhà máy Thủy điện Đak Glun. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 368.669.767.049 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 542.740.285 VND.

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	22.021.449.516	22.021.449.516	5.820.000.000	5.451.434.916	22.390.014.600	22.390.014.600
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành (1)	2.417.714.600	2.417.714.600	-	-	2.417.714.600	2.417.714.600
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân (2)	18.603.734.916	18.603.734.916	5.820.000.000	4.451.434.916	19.972.300.000	19.972.300.000
Vay dài hạn đến hạn trả	50.100.000.000	50.100.000.000	11.505.000.000	9.775.000.000	51.830.000.000	51.830.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (3)	50.100.000.000	50.100.000.000	11.505.000.000	9.775.000.000	51.830.000.000	51.830.000.000
	72.121.449.516	72.121.449.516	17.325.000.000	15.226.434.916	74.220.014.600	74.220.014.600
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	133.600.000.000	133.600.000.000	-	9.775.000.000	123.825.000.000	123.825.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (3)	133.600.000.000	133.600.000.000	-	9.775.000.000	123.825.000.000	123.825.000.000
	133.600.000.000	133.600.000.000	-	9.775.000.000	123.825.000.000	123.825.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(50.100.000.000)	(50.100.000.000)	(11.505.000.000)	(9.775.000.000)	(51.830.000.000)	(51.830.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	83.500.000.000	83.500.000.000			71.995.000.000	71.995.000.000

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	12 tháng	theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản thế chấp của bên thứ 3
(2)	Vay cá nhân	03 - 12 tháng	9% - 10%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Dài hạn					
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	180 tháng	6,9 - 9,6%/năm	Đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Đăkglun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đăkglun

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ	-	24.657.534	1.000.000.000	-

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.249.505.530	718.094.011	1.963.509.147	-	4.090.394
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	161.201	-	-	-	161.201	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.817.668	60.681.987	61.791.111	-	10.708.544
- Thuế Tài nguyên	-	1.162.158.986	1.757.069.698	1.905.554.632	-	1.013.674.052
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.872.530	-	-	-	1.872.530
	161.201	2.425.354.714	2.535.845.696	3.930.854.890	161.201	1.030.345.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	190.214.990.000	14.071.689.240	50.981.000	(37.787.516.849)	166.550.143.391
Tăng vốn trong kỳ trước	13.313.370.000	-	-	-	13.313.370.000
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(7.050.993.928)	(7.050.993.928)
Số dư cuối kỳ trước	203.528.360.000	14.071.689.240	50.981.000	(44.838.510.777)	172.812.519.463
Số dư đầu kỳ này	203.528.360.000	14.071.689.240	50.981.000	(18.118.063.756)	199.532.966.484
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.780.726.296	6.780.726.296
Số dư cuối kỳ này	203.528.360.000	14.071.689.240	50.981.000	(11.337.337.460)	206.313.692.780

